

I. CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

1. Cấu trúc: S + V

- Câu thường rất ngắn, chúng ta sẽ bắt gặp một số câu dạng chỉ có duy nhất chủ ngữ và động từ.

- Những động từ trong cấu trúc câu này thường là những nội động từ

2. Cấu trúc: S + V + O

- Đây là cấu trúc rất thông dụng và hay gặp trong tiếng Anh.

- Động từ trong cấu trúc này thường là những ngoại động từ

3. Cấu trúc: S + V + O + O

- Khi trong câu có 2 tân ngữ đi liền nhau thì sẽ có một tân ngữ được gọi là tân ngữ trực tiếp (Trực tiếp tiếp nhận hành động), và tân ngữ còn lại là tân ngữ gián tiếp (không trực tiếp tiếp nhận hành động)

4. Cấu trúc: S + V + C

- Bổ ngữ có thể là một danh từ, hoặc một tính từ, chúng thường xuất hiện sau động từ. Chúng ta thường gặp bổ ngữ khi đi sau các động từ như:

+ TH1: Bổ ngữ là các tính từ thường đi sau các động từ nối (linking verbs):

VD:

--	--	--

S	V (linking verbs)	C (adjectives)
1. She	feels/looks/ appears/ seems	tired.
2. It	becomes/ gets	colder.
3. This food	tastes/smells	delicious.
4. Your idea	sounds	good.
5. The number of students	remains/stays	unchanged.
6. He	keeps	calm.
7. My son	grows	older.
8. My dream	has come	true.
9. My daughter	falls	asleep.
10. I	have gone	mad.
11. The leaves	has turned	red.

+ TH2: Bổ ngữ là một danh từ đi sau các động từ nối (linking verbs)

VD:

S	V(linking verbs)	C (nouns)
1. He	looks like	a baby
2. She	has become	a teacher
3. He	seems to be	a good man
4. She	turns	a quiet woman

+ TH3: Bổ ngữ là các danh từ chỉ khoảng cách, thời gian hay trọng lượng thường gặp trong cấu trúc: V + (for) + N (khoảng cách, thời gian, trọng lượng)

		(abstract nouns)
Danh từ chung (common nouns): là danh từ dùng làm tên chung cho một loại như: table (cái bàn), man (người đàn ông), wall (bức tường)...	Danh từ riêng (proper nouns): giống như tiếng Việt là các tên riêng của người, địa danh...như Big Ben, Jack...	happiness (sự hạnh phúc), beauty (vẻ đẹp), health (sức khỏe)...

- Vị trí thường sử dụng

Làm chủ ngữ (subject) cho một động từ (verb):- Vị trí thường sử dụng

Với vai trò này, danh từ thường đứng đầu câu

Làm tân ngữ trực tiếp (direct object) cho một động từ:

Với vai trò này, danh từ thường đứng ở cuối câu

Làm tân ngữ gián tiếp (indirect object) cho một động từ:

Với vai trò này, danh từ thường đứng ở cuối câu

Làm tân ngữ (object) cho một giới từ (preposition):

Với vai trò này, danh từ thường đứng ở cuối câu hoặc giữa câu

Làm bổ ngữ chủ ngữ (subject complement)

Với vai trò này, danh từ sẽ đứng sau các động từ nối hay liên kết (linking verbs) như to become, to be, to seem,...:

Làm bổ ngữ tân ngữ (object complement)

Khi đứng sau một số động từ như to make (làm, chế tạo,...), to elect (lựa chọn, bầu,...), to call (gọi <điện thoại>,...), to consider (xem xét,...), to appoint (bổ nhiệm,...), to name (đặt tên,...), to declare (tuyên bố,...) to recognize (công nhận,...).

Tính từ thường đứng trước danh từ, các tính từ đứng trước danh từ đều có thể đứng một mình, không có danh từ kèm theo.

Nhưng cũng có một số tính từ luôn đi kèm danh từ như former, main, latter

Tính từ đứng một mình, không cần danh từ:

Thường là các tính từ bắt đầu bằng "a": aware; afraid; alive; awake; alone; ashamed ... và một số tính từ khác như: unable; exempt; content...

III. CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN TRONG CÂU

1. Chủ ngữ: (Subject = S)

- Thường là một danh từ, một cụm danh từ hay một đại từ (là người, sự vật hay sự việc) thực hiện hành động (trong câu chủ động) hoặc bị tác động bởi hành động (trong câu bị động).

2. Động từ: (Verb = V)

- Là từ loại động từ hoặc một nhóm động từ thể hiện hành động, hay một trạng thái.

3. Tân ngữ (Object = O)

- Thường là 1 danh từ, 1 cụm danh từ hay một đại từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc chịu tác động/ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ trong câu.

4. Bổ ngữ (Complement = C)

- Thường là một tính từ hoặc một danh từ thường đi sau động từ nối (linking verbs) hoặc tân ngữ dùng để bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

5. Tính từ (Adjective = adj):

- Dùng để miêu tả (về đặc điểm, tính cách, tính chất, ... của người, sự vật hoặc sự việc), thường đứng sau động từ "to be", đứng sau một số động từ nối, hay đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ.

6. Trạng từ (Adverb = adv)

- Là những từ chỉ cách thức xảy ra của hành động, chỉ thời gian, địa điểm, mức độ, tần suất. Trạng từ có thể đứng đầu hoặc cuối câu, đứng trước hoặc sau động từ để bổ nghĩa cho động từ, và đứng trước tính từ hoặc trạng từ khác để bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ đó.